

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	54,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	25.6%	33.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.32
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

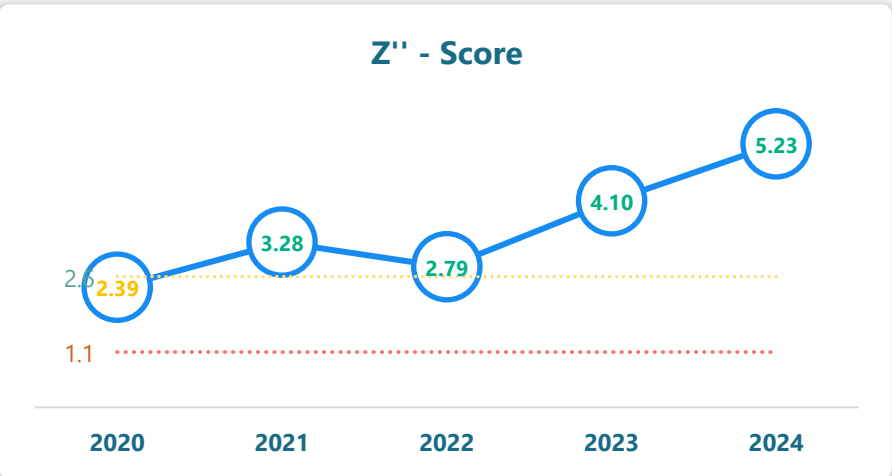
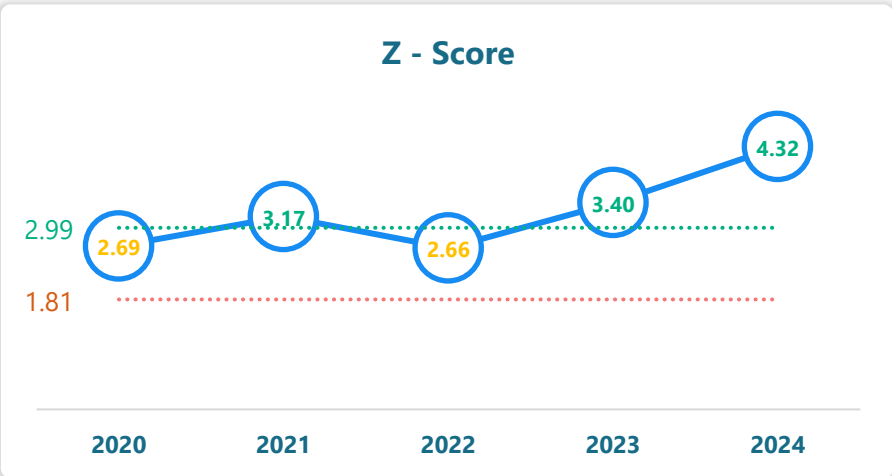
Hệ số nguy cơ phá sản	5.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	682	▼ 60.0
	tỷ VNĐ	▼ 8.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	2.13	▼ 9.97
	tỷ VNĐ	▼ 82.4%

ROE	2024	+/- YoY
	1.4%	▼ 6.6%

ROA	2024	+/- YoY
	0.6%	▼ 2.1%



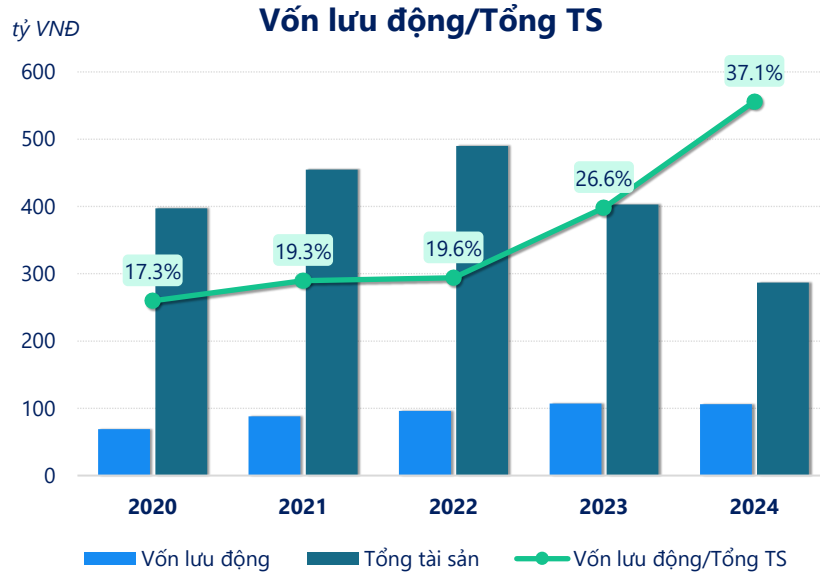
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CAN** năm **2024** đạt **4.32**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.40). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CAN** năm **2024** đạt **5.23**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.10). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **CAN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **681.8** tỷ đồng **giảm 8.06%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 82.4%** chỉ còn **2.13** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.43%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

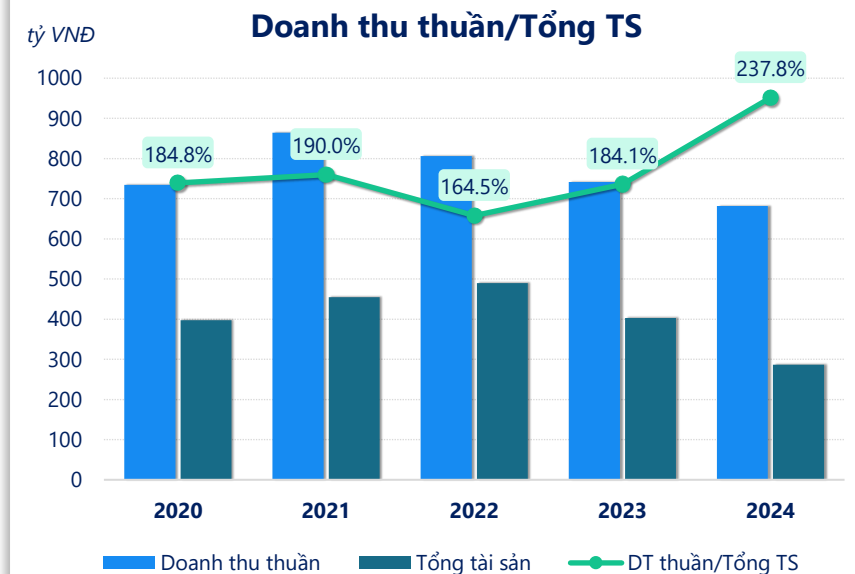
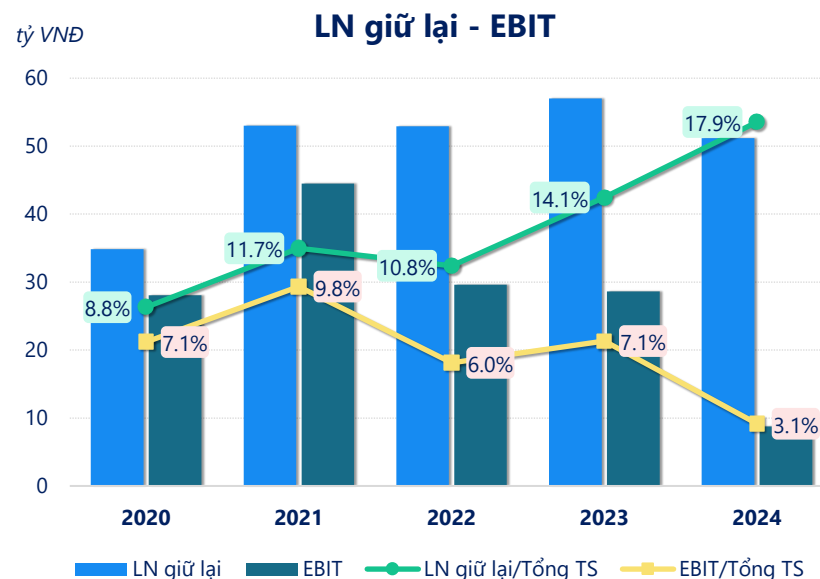
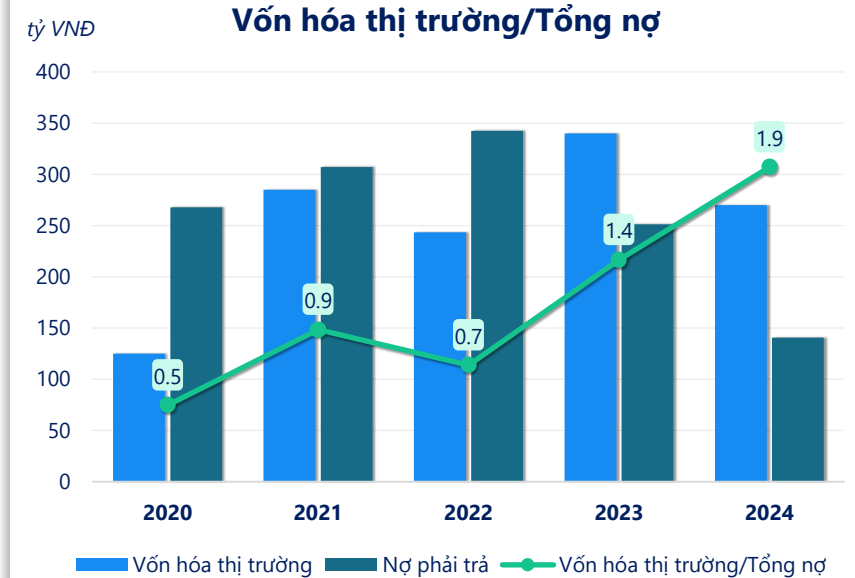
CTCP Đồ hộp Hạ Long (HNX: CAN)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.92, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	287	403	-28.8%
Tài sản ngắn hạn	242	353	-31.4%
Tiền và tương đương tiền	22.1	13.4	65.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.50	0	
Phải thu ngắn hạn	62.2	62.9	-1.0%
Hàng tồn kho	145	274	-47.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	2.82	79.6%
Tài sản dài hạn	44.7	49.7	-10.2%
Phải thu dài hạn	0.67	0.60	12.0%
Tài sản cố định	40.9	45.8	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.12	3.31	-5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	251	-43.6%
Nợ ngắn hạn	137	246	-44.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.2	186	-59.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.9	27.6	26.6%
Nợ dài hạn	4.98	4.95	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.13	0.25	-48.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	145	152	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	145	152	-4.2%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	734	864	806	742	682
Giá vốn hàng bán	592	680	656	595	545
Lợi nhuận gộp	142	184	150	146	137
Doanh thu HĐTC	2.23	3.62	7.53	5.45	2.82
Chi phí TC	6.86	9.03	15.1	15.7	8.72
Chi phí lãi vay	5.15	6.26	9.50	11.9	5.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	87.4	107	86.5	91.9	96.7
Chi phí QLDN	28.2	33.8	33.8	31.3	31.7
LN thuần từ HĐKD	22.2	37.6	21.7	12.6	2.97
Lợi nhuận khác	0.73	0.61	-1.59	4.13	0.17
LN trước thuế	22.9	38.2	20.1	16.8	3.15
Lợi nhuận sau thuế	18.1	29.4	16.0	12.1	2.13
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	29.4	16.0	12.1	2.13

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.02	-25.4	-62.7	59.6	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.2	-5.79	-2.40	-1.06	-8.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.0	29.2	65.7	-57.3	-116
Tiền đầu kỳ	13.7	13.6	11.6	12.2	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-0.27	-1.98	0.58	1.25	8.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0.02	-0.03	0.00	0.08
Tiền cuối kỳ	13.6	11.6	12.2	13.4	22.1